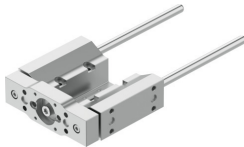


**Dẫn hướng**  
**EAGF-P2-KF-32-50**  
Số bộ phận: 8158032

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                               | Giá trị                       |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Kích thước                                                             | 32                            |
| Hành trình                                                             | 50 mm                         |
| Khe đảo ngược                                                          | 0 $\mu$ m                     |
| Vị trí lắp đặt                                                         | bất kì                        |
| Dẫn hướng                                                              | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn |
| Cấu trúc xây dựng                                                      | Dẫn hướng                     |
| Tăng tốc tối đa                                                        | 25 m/s <sup>2</sup>           |
| Tốc độ tối đa                                                          | 1 m/s                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                   | 0 - không ứng suất ăn mòn     |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364 Vùng III            |
| Mức độ bảo vệ                                                          | IP40                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | 0 °C...60 °C                  |
| Lực tối đa Fy                                                          | 160 N                         |
| Lực tối đa Fy tĩnh                                                     | 355 N                         |
| Lực tối đa Fz                                                          | 160 N                         |
| Lực tối đa Fz tĩnh                                                     | 355 N                         |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 6 N m                         |
| Thời điểm tối đa Mx tĩnh                                               | 13 N m                        |
| Max. Moment My                                                         | 4 N m                         |
| Thời điểm tối đa của tôi tính                                          | 9 N m                         |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 4 N m                         |
| Mô-men tối đa Mz tĩnh                                                  | 9 N m                         |
| Lực dịch chuyển                                                        | 1.6 N                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                 | 170 g                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 613 g                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 7.9 g                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                 | 7.9 g                         |
| Trọng tâm của khối lượng chuyển động với hành trình 0 mm               | 26 mm                         |
| Trọng tâm bổ sung của khối lượng chuyển động trên mỗi hành trình 10 mm | 4.3 mm                        |
| Kiểu gắn                                                               | với ren trong                 |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                 |

| Đặc tính                   | Giá trị                        |
|----------------------------|--------------------------------|
| Vật liệu phần tử dẫn hướng | Thép tôi luyện<br>mạ crom cứng |
| Vật liệu vỏ                | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa   |
| Vật liệu đầu chạc          | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa   |